

**Phụ lục 15****BẢNG GIÁ ĐẤT ĐẶC KHU PHÚ QUỐC**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

**A. ĐẤT Ở**

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
1	<b>Bạch Đằng</b>		
	- Từ Dinh Cậu - Đường 30 Tháng 4	24.000	
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Nguyễn An Ninh	30.000	
	- Từ Nguyễn An Ninh - Lý Tự Trọng	24.000	
	- Từ đường Lý Tự Trọng dọc theo bờ sông	15.000	
2	<b>Nguyễn Trung Trực</b>		
	- Từ Bạch Đằng - ngã tư Hùng Vương	37.500	
	- Từ ngã tư Hùng Vương - Nguyễn Chí Thanh	30.000	
	- Từ Nguyễn Chí Thanh - Ngã ba cầu Bến Tràm 1	24.000	
3	<b>Nguyễn Văn Nhị</b>	9.000	
4	<b>Từ đoạn quản lý đường bộ - Trần Bình Trọng</b>	9.000	
5	<b>Đường Nguyễn Trung Trực - Đoàn Thị Điểm</b>	9.000	
6	<b>Mạc Cửu</b>	15.000	
7	<b>Nguyễn Thái Bình</b>		
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	12.000	
	- Từ Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Thái Bình	12.000	
8	<b>Ngô Quyền</b>		
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Gậy	27.000	
	- Từ cầu Nguyễn Trung Trực - Cầu Somaco	24.000	
	- Từ cầu Somaco - Cầu Somaco trong	12.000	
	- Từ cầu Somaco - Nguyễn Huệ	12.000	
9	<b>Đường vòng quanh chợ Dương Đông</b>	18.000	
10	<b>Nguyễn Huệ</b>	18.000	
11	<b>Nguyễn Chí Thanh</b>	18.000	
12	<b>Lý Thường Kiệt</b>	15.000	
13	<b>Đường quy hoạch hẻm Lý Thường Kiệt</b>	9.000	

<b>TT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Giá đất</b>	<b>Ghi chú</b>
14	<b>Hoàng Văn Thụ</b>		
	- Từ ngã ba Nguyễn Trung Trực - Hùng Vương	15.000	
	- Đường Hùng Vương dọc theo đường rào sân bay	9.000	
15	<b>Đường 30 Tháng 4</b>		
	- Từ Bạch Đằng - Hùng Vương	37.500	
	- Từ Hùng Vương - Giáp ranh giới xã Dương Tơ	27.000	
16	<b>Hùng Vương</b>		
	- Từ đường 30 Tháng 4 - Hoàng Văn Thụ	37.500	
	- Từ Hoàng Văn Thụ - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	27.000	
17	<b>Lý Tự Trọng</b>	15.000	
18	<b>Nguyễn Trãi</b>	18.000	
19	<b>Nguyễn An Ninh</b>	15.000	
20	<b>Nguyễn Đình Chiểu</b>	15.000	
21	<b>Nguyễn Du</b>	15.000	
22	<b>Lê Lợi</b>	15.000	
23	<b>Võ Thị Sáu</b>	15.000	
24	<b>Trần Hưng Đạo</b>		
	- Từ đường 30/4 đến Cổng chào Phú Quốc	67.500	
	- Từ Cổng chào Phú Quốc đến ranh xã Dương Tơ cũ	54.000	
25	<b>Mai Thị Hồng Hạnh</b>	15.000	
26	<b>Nguyễn Văn Trỗi</b>	12.000	
27	<b>Phan Đình Phùng</b>	15.000	
28	<b>Đoàn Thị Điểm</b>	12.000	
29	<b>Mạc Thiên Tích</b>	12.000	
30	<b>Lê Thị Hồng Gấm</b>	9.000	
31	<b>Minh Mạng</b>	9.000	
32	<b>Chu Văn An</b>	15.000	
33	<b>Lê Hồng Phong</b>	15.000	
34	<b>Trần Phú</b>		
	- Từ cầu Gậy - Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám	18.000	
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - Trường TH Dương Đông 3	15.000	
	- Từ Trường tiểu học Dương Đông 3- Núi Gành Gió	12.500	
35	<b>Cách Mạng Tháng Tám</b>	13.500	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
36	<b>Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)</b>		
	- Từ Ngã ba Cách Mạng Tháng Tám - ranh phường Dương Đông cũ	12.000	
37	<b>Trần Bình Trọng</b>	9.000	
38	<b>Phan Nhung</b>	9.000	
39	<b>Từ đường Nguyễn Thái Bình - Somaco</b>	9.000	
40	<b>Từ ngã ba đường 30 Tháng 4 (Hậu Cản) - Sông Dương Đông</b>	9.000	
41	<b>Từ Cầu Bến Tràm (cầu lớn) - Các tuyến đường khu phố 12</b>	6.000	
42	<b>Đường trong khu tái định cư khu phố 5</b>	7.500	
43	<b>Đường trong khu tái định cư 10,2 ha</b>	12.000	
44	<b>Đường trong dự án Khu đô thị mới thị trấn Dương Đông (67,5ha)</b>	12.000	
45	<b>Nguyễn Thị Định</b>	9.000	
46	<b>Nguyễn Văn Cừ</b>		
	- Từ Cầu Sấu - Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem	10.500	
	- Từ Ngã tư giao đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem - Ngã ba công binh	13.500	
	- Từ Ngã ba công binh - đường Nguyễn Trường Tộ	18.000	
47	<b>Nguyễn Trường Tộ</b>		
	- Từ Cảng Hành khách Quốc tế - Nguyễn Văn Cừ	22.500	
	- Từ Nguyễn Văn Cừ - Hồ Thị Nghiêm	12.000	
48	Đường từ Trường THCS An Thới 2 - Khu quân sự C82	7.500	
49	<b>Trần Quốc Toản (từ chợ Cá đến Mũi Hanh)</b>	15.000	
50	<b>Ngã tư Nguyễn Trường Tộ - Cảng cá An Thới</b>	15.000	
51	<b>Chương Dương</b>	12.000	
52	<b>Lê Quý Đôn</b>	12.000	
53	<b>Phạm Ngọc Thạch</b>	12.000	
54	<b>Từ ngã ba Nguyễn Trường Tộ đi vào (đường cụt sau Nhà thờ)</b>	7.500	
55	<b>Đường từ Bãi Xếp Nhỏ - Giáp đường Trần Quốc Toản</b>	7.500	
56	<b>Phùng Hưng</b>	10.500	
57	<b>Hồ Thị Nghiêm</b>	9.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
58	<b>Từ đường Trần Quốc Toản - Xí nghiệp chế biến thủy sản</b>	15.000	
59	<b>Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975B)</b>		
	- Từ nút giao Nguyễn Văn Cừ - Giáp ranh xã Dương Tơ cũ	9.000	
60	<b>Đường ĐH.72 - Đường Bãi Đất Đỏ (Từ ĐT.973 dốc Cô Sáu - Ngã tư Quốc tế)</b>		
	- Từ Đường ĐH.72 đến ngã ba đường lên cáp treo	9.000	
	- Từ ngã ba đường lên cáp treo đến Ngã tư Quốc Tế	7.200	
61	<b>Từ Ngã ba Nguyễn Văn Cừ (Tỉnh lộ 46 cũ) - Bãi Sao</b>	9.000	
62	<b>Từ ngã ba đường đi Bãi Sao đến Mũi chùa Hang Yên</b>		
63	<b>Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà ông Trà Hải) vào dự án Phú Hưng Thịnh</b>	7.500	
64	<b>Từ Nguyễn Văn Cừ (ngã ba nhà Ông Hợp) - ngã tư đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973)</b>	7.500	
65	<b>Từ Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (ĐT.973) - Ruộng Muối (ranh xã Dương Tơ cũ)</b>	4.500	
*	<b>Đường trong Khu Tái định cư ở Hòn Thơm, An Thới</b>		
66	<b>Khu vực An Thới</b>		
	- Lô góc giao nhau đường 12m và 6m	7.500	
	- Lô góc giao nhau đường 6m	6.313	
	- Lô thường mặt đường 6m	5.261	
67	<b>Khu vực Hòn Thơm</b>		
	- Lô 4, lô 5 và lô 8 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	6.050	
	- Lô 1, lô 2 và 3 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 5,5m	5.787	
	- Lô 7 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	5.261	
	- Lô 6 tiếp giáp mặt tiền đường rộng 3,5m	4.735	
68	<b>Đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B)</b>		
	- Ranh Phường Dương Đông cũ đến ngã ba Búng Gội	11.200	
	- Từ ngã ba Búng Gội - Ngã ba Ba Trại	8.400	
	- Từ ngã ba Ba Trại - Cầu Cửa Cạn (cầu mới)	7.000	
	- Từ cầu Cửa Cạn - Ngã ba Xóm Mới (ấp Gành Dầu)	8.400	
	- Từ Ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - Ngã ba chợ cũ	5.600	
	Từ Ngã ba Chợ cũ - Ngã ba UBND xã Gành Dầu	5.000	
69	<b>Từ ngã ba UBND xã Gành Dầu cũ - Mũi Dương</b>	7.000	
70	<b>Từ ngã ba đường đi Mũi Dương - Ba Hòn Dung</b>	5.600	

<b>TT</b>	<b>Tên đường</b>	<b>Giá đất</b>	<b>Ghi chú</b>
71	<b>Từ ngã ba trường học dọc theo biển Chuông Vích</b>	7.000	
72	<b>Từ ngã ba Xóm Mới (Gành Dầu) - ngã ba giao với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (ĐT.974)</b>	2.800	
73	<b>Đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) (từ UBND xã Gành Dầu đến ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm))</b>		
	- Từ Ngã 3 Xóm Mới (Gành Dầu) đến Trụ sở UBND xã Gành Dầu cũ	7.000	
	- Từ Ngã 3 quán Hải Huệ đến đường vào khu Tái định cư	2.800	
	- Từ Đường vào khu tái định cư - Ngã ba Rạch Vẹm	7.000	
	- Từ ngã ba Rạch Vẹm - ngã ba đồn công an Bắc Đảo cũ	5.000	
74	<b>Từ ngã ba Rạch Vẹm - Bãi Rạch Vẹm</b>	2.800	
75	<b>Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến Cầu Cửa Cạn (cầu cũ)</b>	7.000	
76	<b>Đường Cầu C2 - Cửa Cạn (đường ĐH.85): từ đường ĐT.974 (ngã ba xã - ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) đến ĐT.975B (cầu Cửa Cạn)</b>	4.200	
77	<b>Từ cầu Cửa Cạn (cầu mới) - Cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)</b>	5.600	
78	<b>Từ cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - đường Dương Đông - Cửa Cạn (đoạn ngã ba Ấp 4, xã Cửa Cạn)</b>	3.500	
79	<b>Từ ngã ba cầu Rạch Cốc (cầu gỗ) - Nhà hàng Carole - ranh Lan Anh - Vũng Bàu</b>	4.200	
80	<b>Từ ngã ba Tiểu đoàn D860 đến cống Bà Mến</b>	4.200	
81	<b>Ngã ba đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu đến cống Bà Mến</b>	4.200	
82	<b>Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ An Thới đến Dương Tơ</b>		
	- Từ Cầu Sấu - ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc	4.000	
	- Từ ngã ba đường vô Chùa Hộ Quốc - ngã ba Số 10 Hàm Ninh	4.000	
	- Từ Ngã ba Số 10 Hàm Ninh - ngã ba Tuyến tránh	4.200	
83	<b>Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973): đoạn từ Cửa Dương đến Cầu Bà Cải, xã Bãi Thơm</b>		
	- Từ ranh Phường Dương Đông cũ (đường Nguyễn Trung Trục) - UBND xã Cửa Dương cũ	9.800	
	- Từ UBND xã Cửa Dương cũ - Trụ sở ấp Khu Tượng	7.000	
	- Từ Trụ sở ấp Khu Tượng - Ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm)	5.000	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Từ ngã ba Gành Dầu (ấp Xóm Mới, Bãi Thơm) - Cầu Bà Cải	5.000	
84	<b>Đường Rạch Tràm (đường ĐH.86):</b> từ ĐT 973 (Trạm Kiểm lâm Bãi Thơm) đến Khu Tái định cư Rạch Tràm)	5.000	
85	<b>Đường Kho đạn</b> (Từ đường Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT. 973) đi vào Kho Đạn)	4.500	
86	<b>Đường tuyến tránh trục Bắc Nam</b> (từ Ngã ba Cổng chào Suối Đá đến Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (Đường ĐT.973))	5.600	
87	<b>Đường Búng Gội</b> (từ ngã ba Gành Gió - Ngã ba Khu Tượng)	4.200	
88	<b>Đường Khu Tượng (ĐH.84)</b>	3.200	
89	<b>Đường Ba Trại</b> (từ ngã ba Ba Trại đến ngã ba trường học Khu Tượng)	2.100	
90	<b>Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico</b>	4.200	
91	<b>Từ ngã ba Ông Lang đi Cổng Sovico - Khách sạn Eo Xoài</b>	4.200	
92	<b>Từ ngã tư Bến Tràm đến Hồ Dương Đông</b>	2.800	
93	<b>Từ giao lộ Bến Tràm - Cây Thông Trong (đường đi khu du lịch Hương Toàn)</b>	2.100	
94	<b>Từ đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc đến Dầu Sỏi</b>	2.100	
95	<b>Từ ngã ba Cây Thông ngoài - Đường Dương Đông Cửa Cạn (đường Cây Kè)</b>	2.800	
96	<b>Từ ngã ba đường Cây Kè - Đường Búng Gội</b>	3.500	
97	<b>Từ ngã ba Cây Thông - Nhà máy điện</b>	2.100	
98	<b>Từ Nhà máy điện - Suối Mơ</b>	2.100	
99	<b>Từ ngã ba Trung đoàn - Đường Búng Gội đi Khu Tượng</b>	2.100	
100	<b>Từ đường Dương Đông - Cửa Cạn - Gành Dầu (đường ĐT.975B) đến Dinh Bà Ông Lang</b>	5.000	
101	<b>Đường Bãi Thơm - Hàm Ninh - Bãi Khem (ĐT.975C)</b>		
	- Từ cầu Bà Cải - ngã tư Đông Đảo	3.000	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - vòng xoay Cảng Bãi Vòng	2.800	
102	<b>Đường Hàm Ninh (ĐH.82)</b>		
	- Từ ĐT.973 (ngã ba Số 10 Hàm Ninh) - Ngã tư Đông Đảo	4.200	
	- Từ ngã tư Đông Đảo - Cảng cá Hàm Ninh	5.600	
103	<b>Từ cầu Dinh Bà (Hàm Ninh) đến giáp đường Hàm Ninh (ĐH.82) (Đường xóm Lò Than)</b>	2.800	
104	<b>Từ ngã năm Bãi Vòng - Cầu cảng Bãi Vòng, Cảng Bình An</b>	3.500	
105	<b>Từ ngã năm Bãi Vòng - Suối Tiên Bãi Vòng</b>	2.800	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
106	<b>Đường Bãi Vòng (ĐH.83):</b> từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Cảng Bãi Vòng	3.000	
107	<b>Đường Đồng Tranh (ĐH.87):</b> từ Đường trục Nam Bắc Đảo Phú Quốc (ĐT.973) đến Khu du lịch Bãi Vòng	2.000	
108	<b>Từ ngã ba Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ) - Cầu Thanh Niên</b>	5.600	
109	<b>Đường 30/4 nối dài (Tỉnh lộ 47 cũ):</b> từ ranh phường Dương Đông đến ngã ba Tuyến tránh	7.000	
110	<b>Từ ngã ba đường tuyến tránh trục Bắc Nam - Suối Tiên</b>	4.200	
111	<b>Đường Suối Mây (ĐH.81):</b> Từ ĐT.975 (ngã ba Suối Mây) đến ĐT.973	5.000	
112	<b>Đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975)</b>		
	- Từ ranh phường Dương Đông cũ - Ngã ba Cửa Lấp	14.000	
	- Từ ngã ba Cửa Lấp - Đường nhánh số 2	7.000	
	- Từ Đường nhánh Số 2 - hết ranh xã Dương Tơ cũ	7.000	
113	<b>Đường Trung tâm Bãi Trường</b>		
	- Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo - Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang	10.000	
	- Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới	9.700	
114	<b>Đường nhánh Số 2</b>	5.000	
115	<b>Từ ĐT.973 (tỉnh lộ 46 cũ) đến đường Dương Đông - Cửa Lấp - Bãi Khem (đường 975) (ngã ba đường bèo)</b>	4.200	
116	<b>Đường Đông - Tây xã Hòn Thơm</b>	2.800	
117	<b>Từ Trạm y tế đi Bãi Nồm</b>	2.100	
118	<b>Từ ngã ba bưu điện đi Trụ sở ấp Bãi Chướng</b>	2.100	
119	<b>Đường trong Khu Tái định cư ở ấp Gành Dầu, xã Gành Dầu cũ</b>		
	- Các tuyến đường chính đầu nối với đường Suối Cái - ngã ba Rạch Vẹm - Gành Dầu (đường ĐT.974) và các lô góc	3.200	
	- Các tuyến đường còn lại (nền thường)	2.800	
120	<b>Đường trong Khu đô thị Suối Lớn, xã Dương Tơ (bao gồm cả Khu nhà ở cán bộ, công chức Vùng Cảnh sát biển 4 và Cụm đặc nhiệm Phòng chống tội phạm ma túy số 4 và Khu nhà ở Cán bộ, công chức Vùng 5 Hải Quân)</b>		
	- Các nền góc và các nền nằm trên tuyến đường chính đầu nối với đường Nguyễn Văn Cừ (ĐT 46)	8.400	

TT	Tên đường	Giá đất	Ghi chú
	- Các nền thường (tuyến đường nội bộ của dự án)	7.000	
121	<b>Đường trong Khu nhà ở gia đình Bộ đội Biên phòng tại xã Cửa Cạn</b>		
	- Các tuyến đường chính đầu nối với đường từ Cầu Cửa Cạn (cầu mới) - cầu Rạch Cốc (cầu gỗ)	8.400	
	- Các tuyến đường còn lại	7.000	
122	<b>Đường trong Khu Tái định cư Rạch Tràm, xã Bãi Thơm cũ</b>		
	- Lô góc	4.785	
	- Lô thường	4.350	
123	<b>Từ ngã tư Đội quản lý rừng Đá Chồng - Cầu cảng Thạnh Thới</b>	3.000	Bổ sung
124	<b>Đường từ Ngã 3 Nguyễn Trung Trực ( Cầu Lớn) đến Ngã tư Bến Tràm</b>	3.200	Bổ sung
125	<b>Đường từ trục Nam Bắc ( đường tuyến tránh) đến chân núi Đồi Sỏi</b>	2.800	Bổ sung
126	<b>Đường tuyến tránh 2, toàn tuyến</b>	5.600	Bổ sung
127	<b>Từ ngã 3 đường đi cầu Cháy (trụ sở khu phố cây Thông Trong) đến giáp giao lộ Bến Tràm</b>	2.500	Bổ sung
128	<b>Từ ngã 3 bên cây Đào ( đường đi kho Đạn) đến giáp giao lộ đường đi Suối Mơ</b>	2.500	Bổ sung
129	<b>Từ ngã 3 đường Dương Đông - Cửa Cạn đến trường THPT Dương Đông</b>	9.000	Bổ sung
130	<b>Lê Quang Định</b>	9.000	Bổ sung
131	<b>Đường từ Ngã 4 Đông Đảo - Cảng Cá Hàm Ninh đến Rạch Gốc</b>	5.000	Bổ sung
132	<b>Từ ngã 3 tuyến tránh đến hết tuyến ( Đường chùa Ông - Suối Đá)</b>	4.200	Bổ sung
133	<b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>\geq 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>	806	Bổ sung
134	<b>Các tuyến đường khác có nền đường <math>&lt; 3m</math> được trải bê tông hoặc nhựa</b>	689	Bổ sung
135	<b>Các tuyến đường còn lại</b>	689	Bổ sung



**B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đơn vị hành chính (xã, phường, đặc khu)	Loại đất	Giá đất		Ghi chú
			Vị trí 1	Vị trí 2	
1	Vị trí bãi biển thuộc Khu vực Dương Đông, Khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450		
		Đất trồng cây hàng năm	381		
		Đất nuôi trồng thủy sản	450		
2	Vị trí bãi biển Khu vực còn lại ( <i>trừ khu vực Thổ Châu và các đảo nhỏ còn lại</i> )	Đất trồng cây lâu năm	420		
		Đất trồng cây hàng năm	356		
		Đất nuôi trồng thủy sản	420		
3	Địa bàn khu vực Dương Đông, khu vực An Thới	Đất trồng cây lâu năm	450	306	
		Đất trồng cây hàng năm	381	270	
		Đất nuôi trồng thủy sản	450	306	
4	Địa bàn khu vực Gành Dầu, Bãi Thơm, Cửa Dương, Cửa Cạn, Dương Tơ, Hàm Ninh	Đất trồng cây lâu năm	286	202	
		Đất trồng cây hàng năm	252	176	
		Đất nuôi trồng thủy sản	286	202	
5	Địa bàn đảo Hòn Thơm (Hòn Thơm)	Đất trồng cây lâu năm	151	106	
		Đất trồng cây hàng năm	151	106	
		Đất nuôi trồng thủy sản	151	106	
6	Khu vực các đảo nhỏ còn lại	Đất trồng cây lâu năm	59		
		Đất trồng cây hàng năm	59		
		Đất nuôi trồng thủy sản	59		

**C. GIÁ ĐẤT Ở (SỬ DỤNG VÀO MỤC ĐÍCH XÂY DỰNG NHÀ Ở THƯƠNG MẠI); ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI CÁC BÃI BIỂN**

*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
<b>1</b>	<b>Bãi Trường</b>				
1.1	Từ hết ranh quy hoạch khu Bà Kèo – Cửa Lấp đến hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	9.188	6.432	5.513	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.350	5.145	4.410	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.660	3.962	3.396	
1.2	Từ hết ranh giới Công ty TNHH BIM Kiên Giang về phía An Thới				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 350	8.750	6.125	5.250	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 350 đến mét thứ 700	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 700 đến đường Cửa Lấp - An Thới	5.390	3.773	3.234	
<b>2</b>	<b>Bãi Sao, Bãi Kem, bãi Mũi Ông Đội, Hòn Thơm</b>				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	8.750	6.125	5.250	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	5.390	3.773	3.234	
<b>3</b>	<b>Bãi Bà Kèo</b>				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	28.125	19.688	16.875	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	22.500	15.750	13.500	

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	17.325	12.128	10.395	
<b>4</b>	<b>Bãi Gành Gió, Bãi Ông Lang, Bãi Cửa Cạn, Bãi Dài</b>				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.688	3.982	3.413	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.550	3.185	2.730	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.504	2.453	2.103	
<b>5</b>	<b>Các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Bắc)</b>				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	5.250	3.675	3.150	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	4.200	2.940	2.520	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	3.234	2.264	1.940	
<b>6</b>	<b>Các bãi biển đảo nhỏ phía Bắc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Bắc (không bao gồm các bãi biển phía Bắc của đảo Phú Quốc)</b>				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	3.500	2.450	2.100	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	2.800	1.960	1.680	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.156	1.509	1.294	
<b>7</b>	<b>Các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá</b>				

TT	Tên đường	Đất ở (sử dụng vào mục đích xây dựng nhà ở thương mại)	Đất thương mại dịch vụ	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Ghi chú
	<b>Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm bãi biển các đảo nhỏ phía Nam)</b>				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	7.000	4.900	4.200	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	5.600	3.920	3.360	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	4.312	3.018	2.587	
<b>8</b>	<b>Các bãi biển các đảo nhỏ phía Nam: Tính từ trung tâm huyện đi ngang qua đầu Mũi Đá Bạc thuộc xã Hàm Ninh về phía Nam (không bao gồm các bãi biển phía Nam của đảo Phú Quốc)</b>				
	- Vị trí 1: Từ hành lang bãi biển đến mét thứ 400	4.375	3.063	2.625	
	- Vị trí 2: Từ sau mét thứ 400 đến mét thứ 800	3.500	2.450	2.100	
	- Vị trí 3: Từ sau mét thứ 800 đến hết giới hạn quy hoạch	2.695	1.887	1.617	